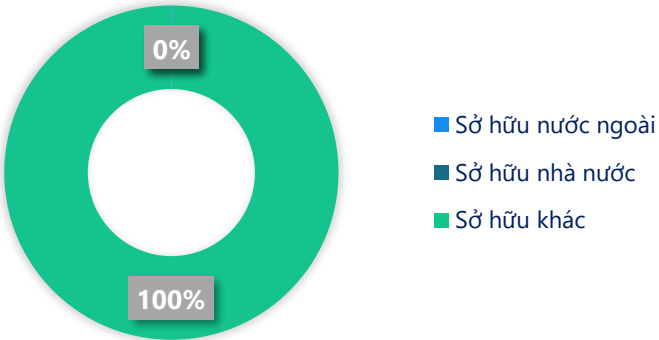


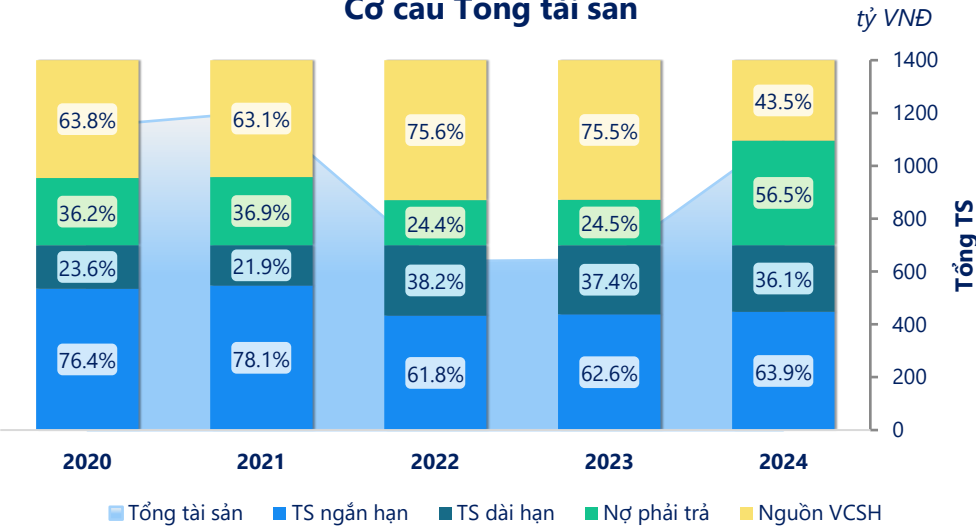
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,770		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,350		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,540		
SL cổ phiếu LH		98,865,080		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,335		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		487		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		274		
P/E		-5.2		
EPS		-537		
	YTD	1T	3T	6T
PTL		-2.5%	-6.4%	-27.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



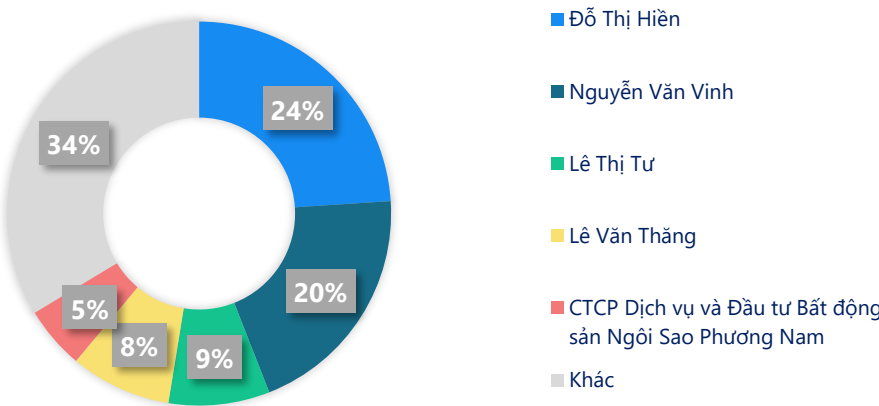
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTL** năm 2024 tăng trưởng **73.5%** so với năm trước, đạt **1,119** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

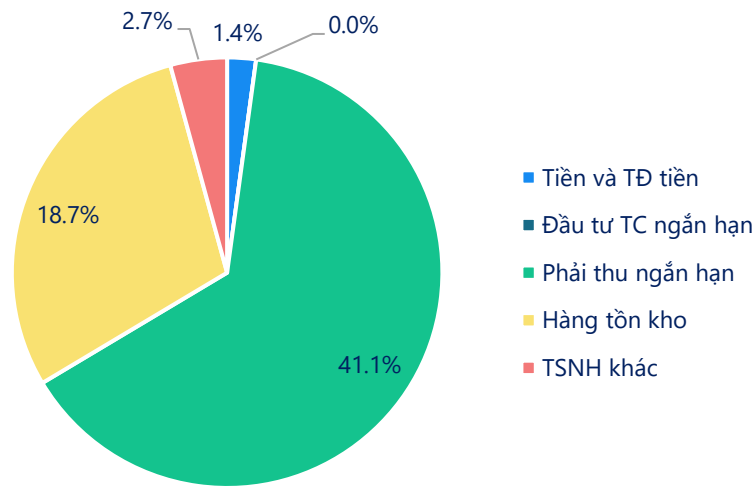
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Thị Hiền** sở hữu **24.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Vinh nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Lê Thị Tư nắm giữ 8.52%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

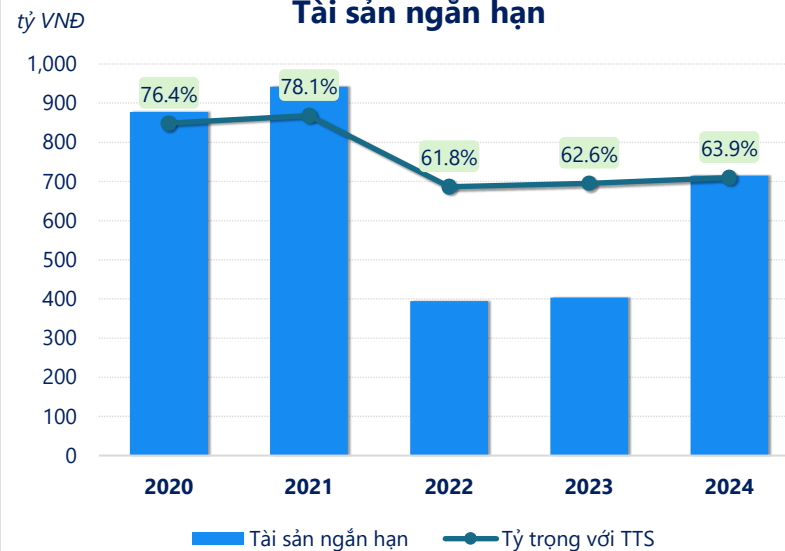


2024

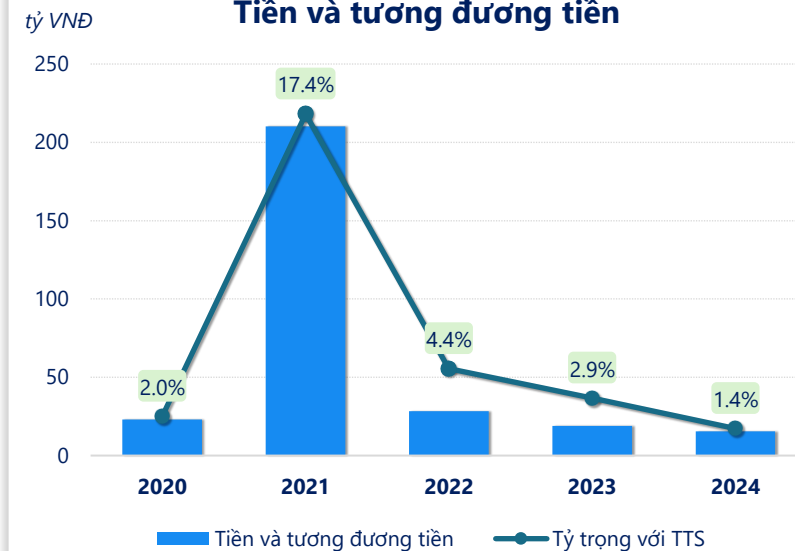
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PTL đạt **714.6** tỷ đồng, tăng trưởng **77.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

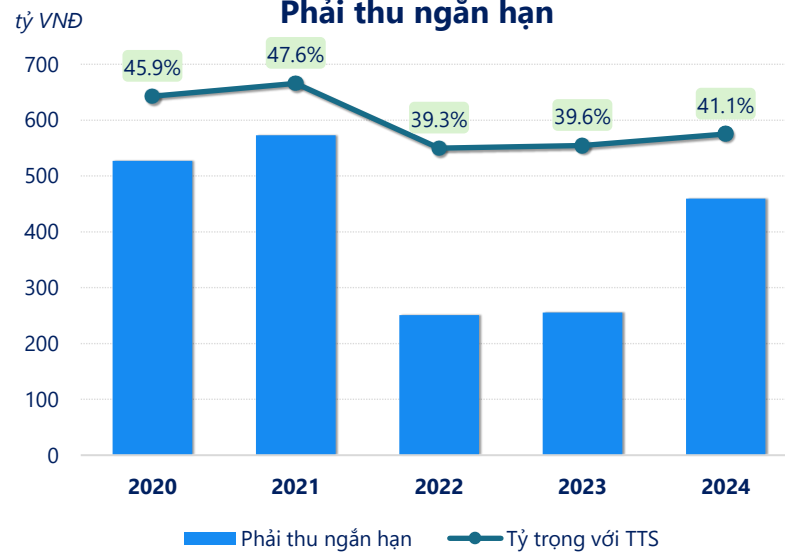
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



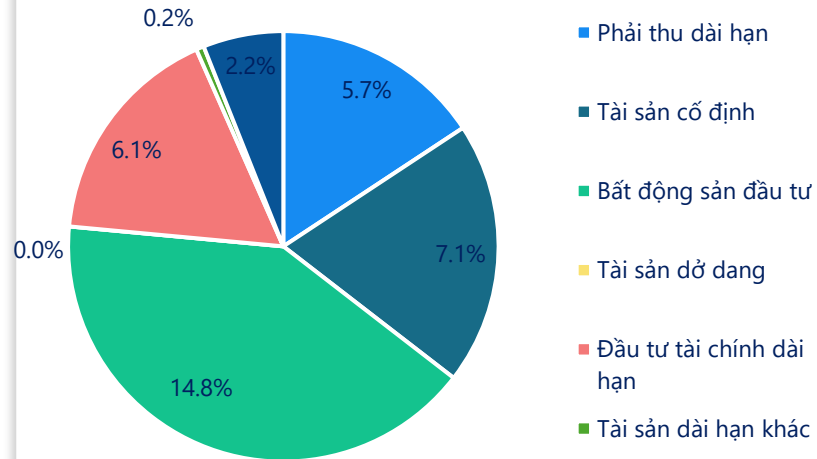
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



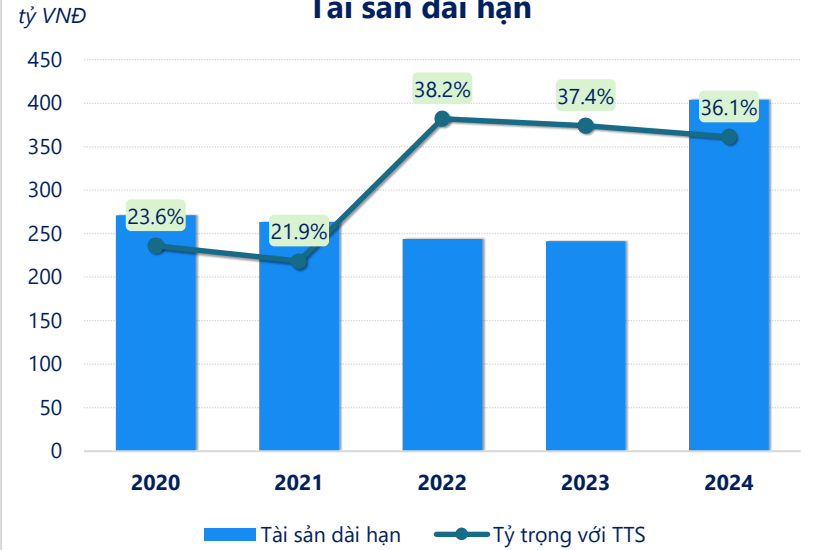
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **67.4%** so với năm trước và đạt **403.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **36.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.13%.

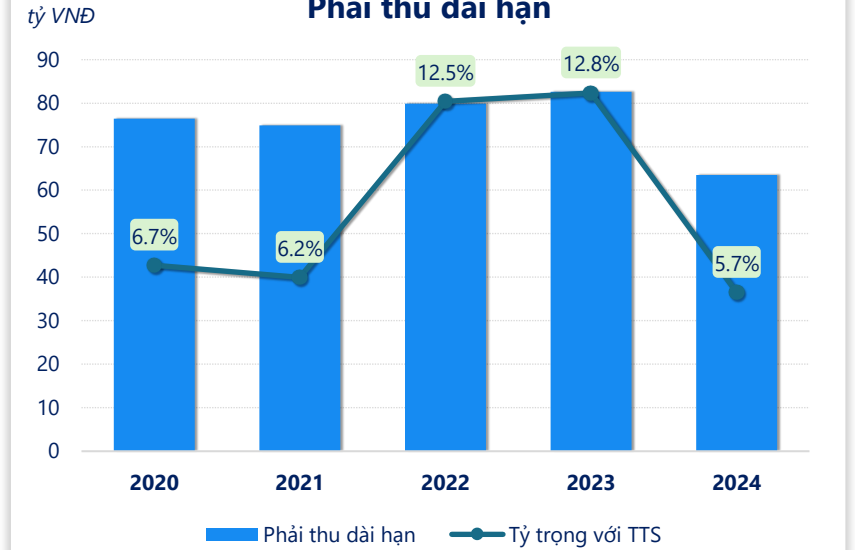
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



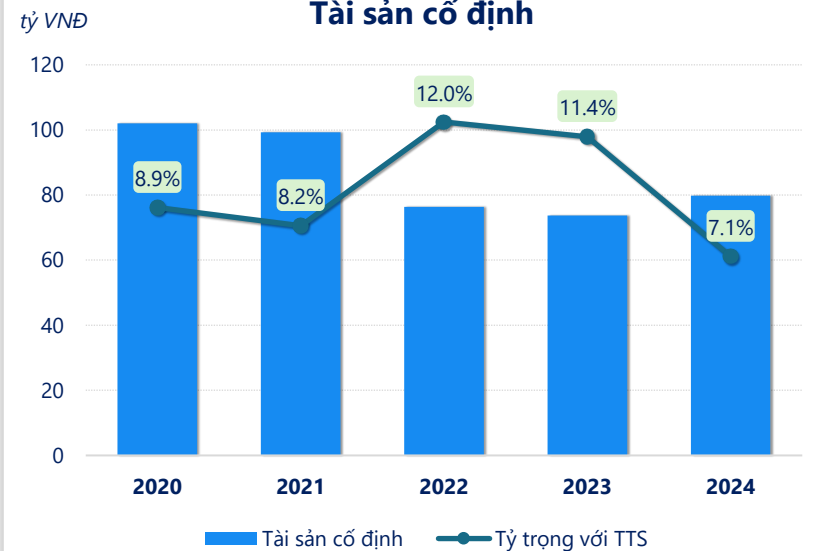
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



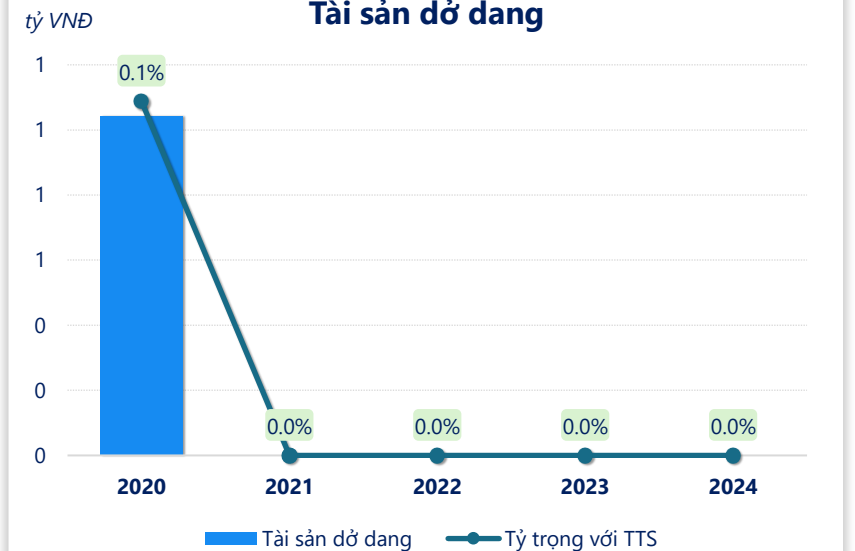
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

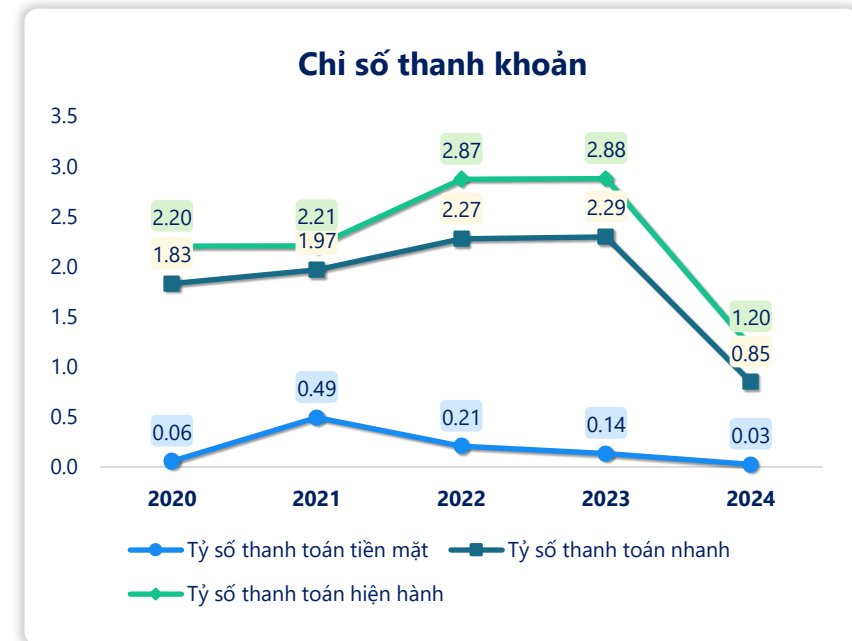
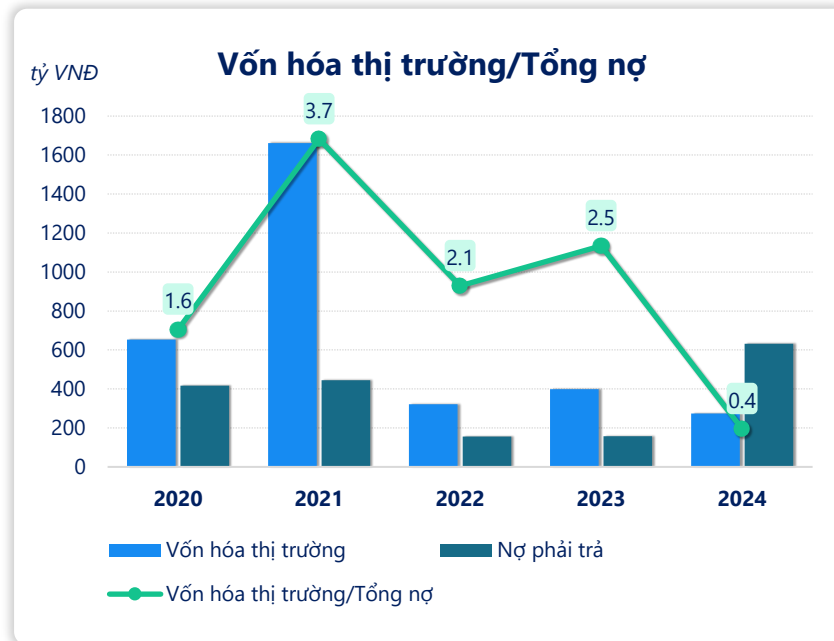
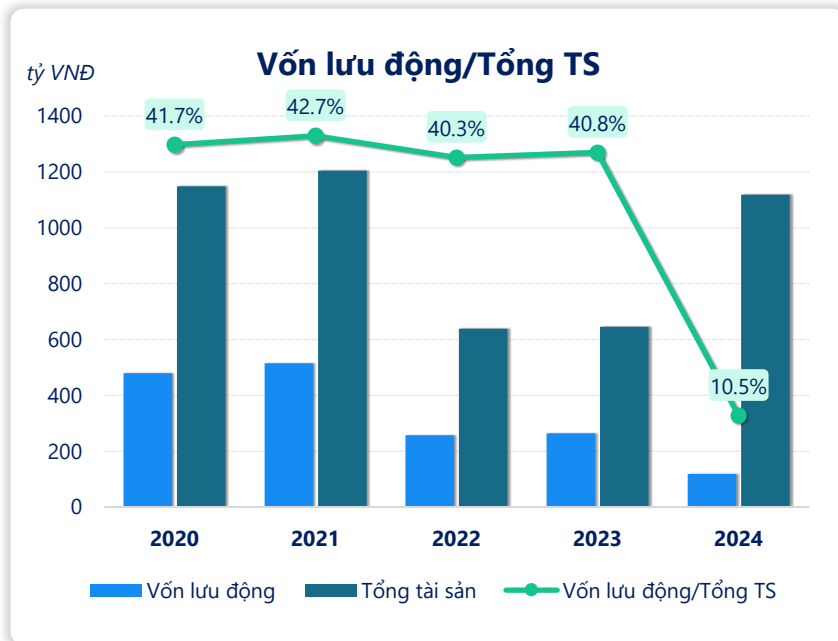
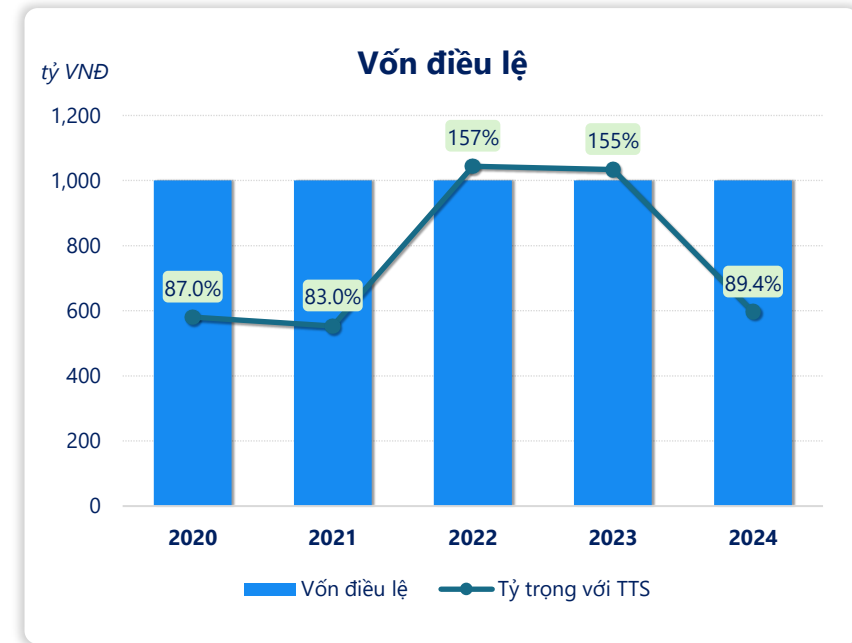
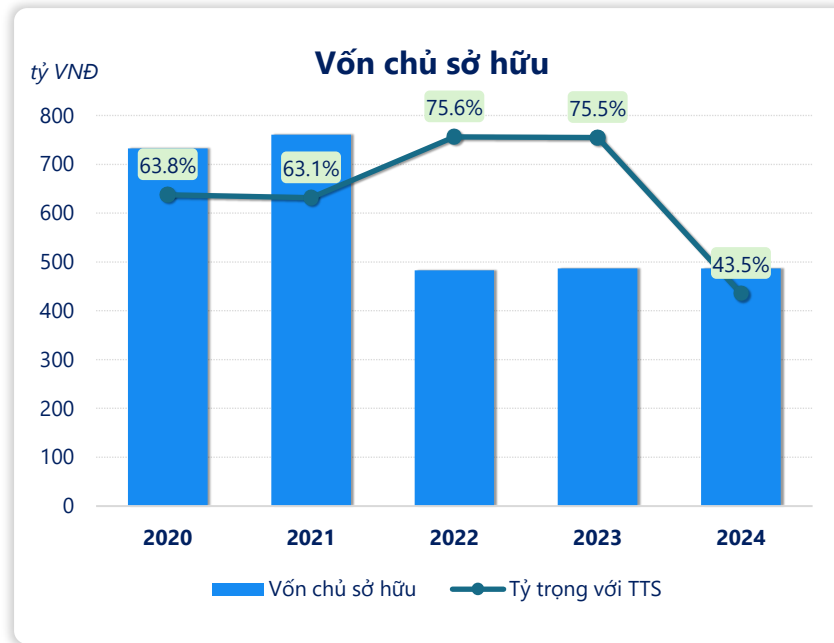
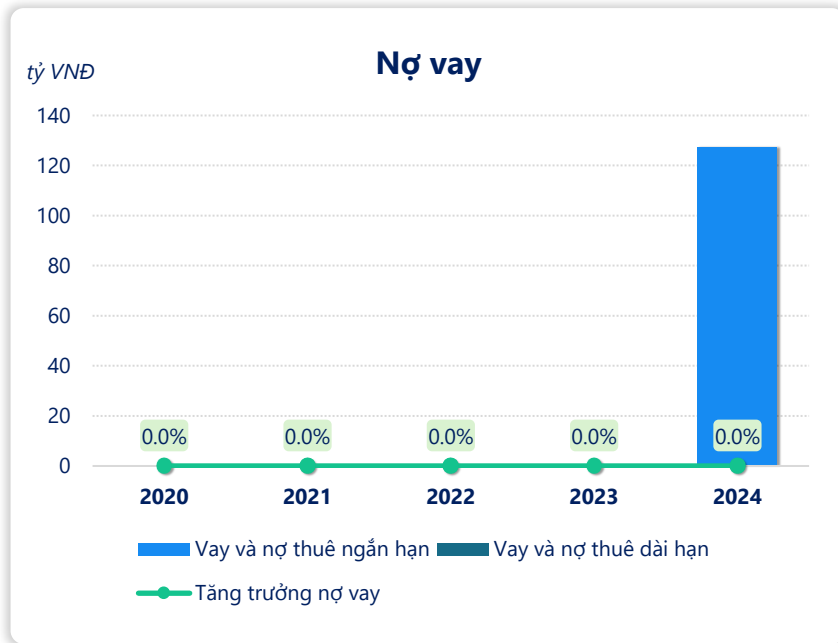


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,119</b>	<b>645</b>	<b>73.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>715</b>	<b>404</b>	<b>77.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>404</b>	<b>241</b>	<b>67.4%</b>
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>2.36</b>	<b>0.09</b>	<b>2459%</b>
Lợi thế thương mại	24.4	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>632</b>	<b>158</b>	<b>299%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>597</b>	<b>140</b>	<b>325%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>34.7</b>	<b>17.9</b>	<b>94.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>487</b>	<b>487</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>487</b>	<b>487</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>50.3</b>	<b>96.4</b>	<b>61.7</b>	<b>20.1</b>	<b>268</b>
Giá vốn hàng bán	42.7	61.2	55.0	9.95	218
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.60</b>	<b>35.2</b>	<b>6.68</b>	<b>10.1</b>	<b>50.4</b>
Doanh thu HĐTC	13.9	12.0	5.38	5.20	3.02
Chi phí TC	0	0	39.2	0.00	2.53
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.74</b>	<b>0</b>	<b>2.53</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.21	0.54	0.35	0.20
Chi phí QLDN	20.2	25.4	94.1	12.6	43.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.30</b>	<b>21.6</b>	<b>-122</b>	<b>2.38</b>	<b>7.65</b>
Lợi nhuận khác	0.75	6.47	4.67	0.17	-47.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.05</b>	<b>28.1</b>	<b>-117</b>	<b>2.55</b>	<b>-39.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.05</b>	<b>28.1</b>	<b>-117</b>	<b>2.39</b>	<b>-49.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.46</b>	<b>27.2</b>	<b>-114</b>	<b>2.48</b>	<b>-53.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	45.2	-175	5.79	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	142	-7.33	-15.2	-161
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.02	0	-0.01	127
Tiền đầu kỳ	48.6	23.0	210	28.3	18.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-25.5</b>	<b>187</b>	<b>-182</b>	<b>-9.39</b>	<b>-3.51</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	210	28.3	18.9	15.4